

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng QUÝ I
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119 Ngày 19 tháng 2 năm 2008
7671864311 Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
	Ông Cha Gyun Young	Thành viên
	Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
	Ông Ha Il Ung	Thành viên
	Ông Tạ Đình Hà	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
	Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp

Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
	Ông Yoo Tag	Thành viên

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng Quý 1 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		413,715,670,774	401,379,391,449
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130,877,059,501	141,415,093,311
Tiền	111		107,193,922,038	117,901,511,321
Các khoản tương đương tiền	112		23,683,137,463	23,513,581,990
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117,699,398,042	117,087,089,901
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	117,699,398,042	117,087,089,901
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,157,948,121	102,246,566,020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69,653,757,949	61,947,330,919
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27,051,868,672	26,496,781,592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,437,787,960	8,517,787,960
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6,014,533,540	5,284,665,549
Hàng tồn kho	140	10	30,270,932,269	31,102,651,464
Hàng tồn kho	141		30,270,932,269	31,102,651,464
Tài sản ngắn hạn khác	150		13,710,332,841	9,527,990,753
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,017,787	269,535,615
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,435,315,054	9,258,455,138
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		269,035,823,244	267,018,052,912
Tài sản cố định	220		202,630,444,527	204,345,807,023
Tài sản cố định hữu hình	221	11	189,030,347,130	190,635,438,566
Nguyên giá	222		346,971,073,389	342,442,073,389
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157,940,726,259)	(151,806,634,823)
Tài sản cố định vô hình	227	12	13,600,097,397	13,710,368,457
Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,328,540,420)	(6,218,269,360)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	49,041,000,000	49,041,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		1,155,350,000	1,155,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Dự phòng đầu tư vào công ty con	254		(1,155,350,000)	(1,155,350,000)
Tài sản dài hạn khác	260		17,364,378,717	13,631,245,889
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17,364,378,717	13,631,245,889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		682,751,494,018	668,397,444,361

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng Quý 1 năm 2024 (Tiếp)

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		36,335,077,600	33,137,683,806
Nợ ngắn hạn	310		28,743,253,707	25,604,244,071
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23,153,907,497	17,470,724,308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,510,000	15,631,350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1,977,057,691	4,857,976,460
Phải trả người lao động	314		3,331,317,294	2,796,889,150
Chi phí phải trả	315		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		265,461,225	463,022,803
Nợ dài hạn	330		7,591,823,893	7,533,439,735
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	7,591,823,893	7,533,439,735
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		646,416,416,418	635,259,760,555
Vốn chủ sở hữu	410	18	646,416,416,418	635,259,760,555
Vốn cổ phần	411	19	167,737,460,000	167,737,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382,966,986,418	371,810,330,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		371,810,330,555	295,793,430,692
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11,156,655,863	76,016,899,863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		682,751,494,018	668,397,444,361

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Báo cáo KQKD riêng cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/03/2023	Số lũy kế từ đầu năm	Số lũy kế từ đầu năm
			VND	VND	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm nay)
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	20	118,595,236,658	111,431,031,117	118,595,236,658	111,431,031,117
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	118,595,236,658	111,431,031,117	118,595,236,658	111,431,031,117
Giá vốn hàng bán	11	21	90,796,919,796	86,442,645,921	90,796,919,796	86,442,645,921
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		27,798,316,862	24,988,385,196	27,798,316,862	24,988,385,196
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3,669,945,661	2,201,827,445	3,669,945,661	2,201,827,445
Chi phí tài chính	22	23	334,940,735	248,846,535	334,940,735	248,846,535
Chi phí bán hàng	25	24	8,165,956,351	6,853,785,816	8,165,956,351	6,853,785,816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11,081,818,592	9,667,698,203	11,081,818,592	9,667,698,203
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,885,546,845	10,419,882,087	11,885,546,845	10,419,882,087
Thu nhập khác	31	26	42,438,724	8,826,136	42,438,724	8,826,136
Chi phí khác	32	26	43,445,596	118,812,742	43,445,596	118,812,742
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1,006,872)	(109,986,606)	(1,006,872)	(109,986,606)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,884,539,973	10,309,895,481	11,884,539,973	10,309,895,481
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	727,884,110	855,889,392	727,884,110	855,889,392
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		11,156,655,863	9,454,006,089	11,156,655,863	9,454,006,089

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Báo cáo LCTT riêng cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		11,884,539,973	40,724,204,485
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		6,244,362,496	24,267,437,432
Các khoản dự phòng	3		58,384,158	226,514,676
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	(2,014,197,196)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2,022,913,117)	(6,943,641,051)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		16,164,373,510	56,260,318,346
Biến động các khoản phải thu	9		(12,947,420,244)	(24,859,206,348)
Biến động hàng tồn kho	10		831,719,195	8,229,481,380
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		5,775,305,040	(5,577,333,512)
Biến động chi phí trả trước	12		(3,738,615,000)	(6,155,714,224)
			6,085,362,501	27,897,545,642
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,364,179,514)	(882,846,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,721,182,987	27,014,698,901
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4,529,000,000)	(12,010,411,805)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	227,272,727
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9,920,000,000)	(8,517,787,960)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		1,189,783,203	6,580,228,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,259,216,797)	(13,720,698,093)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		-	(25,160,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(25,160,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10,538,033,810)	(11,866,618,192)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		141,415,093,311	151,434,795,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,846,916,110
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	130,877,059,501	141,415,093,311

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 212 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 có : 219 nhân viên) .

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 13.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ là ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) *Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng*

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) *Chi phí khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1,742,720	12,011,349
Tiền gửi ngân hàng	107,192,179,318	117,889,499,972
Các khoản tương đương tiền	23,683,137,463	23,513,581,990
	130,877,059,501	141,415,093,311

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 2.9% - 4.4% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	2,602,462,837	3,637,027,507
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	756,473,644	1,535,755,540
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	15,251,354,250	13,926,379,280
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	7,561,119,104	4,465,814,212
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6,824,848,111	6,728,105,612
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	7,305,993,871	5,436,280,507
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	5,218,659,264	2,633,580,779
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	3,056,280,010	1,557,208,650
Các khách hàng khác	21,076,566,858	22,027,178,832
	69,653,757,949	61,947,330,919

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	7,305,993,871	5,436,280,507
	7,305,993,871	5,436,280,507

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/03/2024			01/01/2024				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn</i>								
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm	756,473,644	-	756,473,644	Trên 3 năm	1,535,755,540	-	1,535,755,540
Seoul Metal Philippines Inc	Trên 3 năm				Trên 3 năm			
Các công ty khác	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	-	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	-
		756,473,644	-	756,473,644		1,535,755,540	-	1,535,755,540

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo này. Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY TNHH J&Y ELECTRONIC VIỆT NAM	6,945,340,046	9,503,627,807
CÔNG TY CỔ PHẦN NATURAL STAR VINA	-	3,398,783,587
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	18,227,129,346	10,736,076,280
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU HỢP KIM BEDRA VIỆT NAM	44,217,750	47,159,995
Các khách hàng khác	1,835,181,530	2,811,133,923
	27,051,868,672	26,496,781,592

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng (*)	4,044,014,047	4,147,275,970
Dự thu lãi tiền gửi	1,970,519,493	1,137,389,579
	6,014,533,540	5,284,665,549

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty, được phê duyệt bởi Ban Giám đốc, chi tiết như sau:

	Chức vụ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Cha Gyun Young	Giám đốc	448,000,000	507,480,460
Yang Jeong Gyu	Trưởng phòng sản xuất	3,142,217,300	3,416,914,550
Khác		453,796,747	222,880,960
		4,044,014,047	4,147,275,970

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,929,459,516	-	8,620,206,697	-
Công cụ, dụng cụ	195,602,869	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	3,901,073,061	-	4,057,766,669	-
Thành phẩm	13,433,092,003	-	13,334,644,495	-
Hàng hóa	5,811,704,820	-	5,090,033,603	-
	30,270,932,269	-	31,102,651,464	-

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	139,802,658,484	171,830,326,213	9,829,280,130	8,873,450,337	12,106,358,225	342,442,073,389						
Tăng trong năm	4,529,000,000	-	-	-	-	4,529,000,000						
Thanh lý	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	144,331,658,484	171,830,326,213	9,829,280,130	8,873,450,337	12,106,358,225	346,971,073,389						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	25,055,503,954	111,395,413,425	4,707,271,356	5,436,826,437	5,211,619,651	151,806,634,823						
Khấu hao trong năm	1,719,818,668	3,467,487,017	324,847,078	159,736,437	462,202,236	6,134,091,436						
Thanh lý	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	26,775,322,622	114,862,900,442	5,032,118,434	5,596,562,874	5,673,821,887	157,940,726,259						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	114,747,154,530	60,434,912,788	5,122,008,774	3,436,623,900	6,894,738,574	190,635,438,566						
Số dư cuối năm	117,556,335,862	56,967,425,771	4,797,161,696	3,276,887,463	6,432,536,338	189,030,347,130						

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 48.094 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,175,179,360	43,090,000	6,218,269,360
Khấu hao trong năm	110,271,060	-	110,271,060
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	6,285,450,420	43,090,000	6,328,540,420
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,710,368,457	0	13,710,368,457
Số dư cuối năm	13,600,097,397	0	13,600,097,397

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng.

TH
TY
N
TA
V
AC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	31/03/2024		01/01/2024	
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con						
Seoul Metal India Private Limited	97.74%	97.74%	1.155.350.000	(*) (1.155.350.000)	97.74%	97.74% 1.155.350.000 (*) (1.155.350.000)
Đơn vị khác						
INDUSTRIAS GOL. S.A	10%	10%	49.041.000.000	(*) (49.041.000.000)	10%	10% 49.041.000.000 (*) (49.041.000.000)
			50.196.350.000	(*) (50.196.350.000)		50.196.350.000 (*) (50.196.350.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4,259,565,037	9,371,680,852	13,631,245,889
Tăng trong năm	4,688,031,200	-	4,688,031,200
Phân bổ trong năm	(865,523,842)	(89,374,530)	(954,898,372)
Số dư cuối năm	8,082,072,395	9,282,306,322	17,364,378,717

15. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
CÔNG TY TNHH DOTA PRESSING VINA	2,212,994,850	1,297,577,380
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	4,701,885,599	3,131,603,001
CÔNG TY TNHH THÉP KOS VIỆT NAM	1,356,301,403	904,284,493
CÔNG TY TNHH THÉP DAEHO VIỆT NAM	2,795,206,150	2,236,675,100
Các nhà cung cấp khác	12,087,519,495	9,900,584,334
	23,153,907,497	17,470,724,308

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/03/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,938,790,392	(4,938,790,392)	-
Thuế nhập khẩu	-	1,212,006,493	(1,212,006,493)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,065,224,393	727,884,110	(3,364,179,514)	1,428,928,989
Thuế thu nhập cá nhân	322,157,010	1,310,380,330	(1,337,929,097)	294,608,243
Thuế nhà thầu	470,595,057	258,478,028	(475,552,626)	253,520,459
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,857,976,460	8,450,539,353	(11,331,458,122)	1,977,057,691

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HDKT để khởi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	167,737,460,000	95,711,970,000	360,451,969,463	623,901,399,463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36,518,980,092	36,518,980,092
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(25,160,619,000)	(25,160,619,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	371,810,330,555	635,259,760,555
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	11,156,655,863	11,156,655,863
Số dư tại ngày 31/03/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	382,966,986,418	646,416,416,418

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
<hr/>				
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
<hr/>				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong Công ty như sau:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
<hr/>				
Số dư cuối năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
<hr/>				

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Tổng doanh thu		
§ Bán thành phẩm	87,079,347,743	77,337,234,666
§ Bán hàng hóa	31,214,359,752	33,935,460,453
§ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	301,529,163	158,335,998
	<hr/> 118,595,236,658	<hr/> 111,431,031,117
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
§ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	<hr/> 118,595,236,658	<hr/> 111,431,031,117

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán :	90,796,919,796	86,442,645,921
	<hr/> 90,796,919,796	<hr/> 86,442,645,921

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Lãi tiền gửi	1,619,322,140	1,514,920,457
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,050,623,521	686,906,988
	<hr/> 3,669,945,661	<hr/> 2,201,827,445

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí tài chính

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí tài chính	334,940,735	248,846,535
	334,940,735	248,846,535

24. Chi phí bán hàng

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,887,176,395	2,337,889,811
Chi phí vật liệu, bao bì	603,648,060	582,414,750
Chi phí khấu hao và phân bổ	271,011,141	269,379,414
Phí chuyển giao công nghệ	2,584,770,197	2,219,434,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,518,039,279	986,717,506
Chi phí bằng tiền khác	301,311,279	457,949,389
	8,165,956,351	6,853,785,816

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4,456,018,781	4,221,532,828
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	118,140,853	103,379,214
Chi phí khấu hao và phân bổ	1,066,715,362	751,437,273
Thuế, phí và lệ phí	3,150,591	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,057,925,831	2,540,874,909
Chi phí khác	2,379,867,174	2,047,473,979
	11,081,818,592	9,667,698,203

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thu nhập, Chi phí khác

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Thanh lý phế liệu	-	-
Thu nhập khác	42,438,724	8,826,136
Chi phí khác	(43,445,596)	(118,812,742)
	<u>(1,006,872)</u>	<u>(109,986,606)</u>

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	46,380,259,947	43,200,482,505
Chi phí nhân công	17,722,450,159	15,211,422,839
Chi phí khấu hao và phân bổ	6,244,362,496	5,377,773,310
Chi phí công cụ dụng cụ	8,059,337,257	8,146,975,293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,896,620,089	27,035,919,794
Chi phí khác	2,788,171,435	2,505,814,956

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	727,884,110	855,889,392
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	
	<u>727,884,110</u>	<u>855,889,392</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Ngày 02/08/2022 Công ty nhận được giấy xác nhận ưu đãi số 4496/GXN-BCT về việc Công ty đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 16 Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển Công nghiệp hỗ trợ đối với các sản phẩm đinh ốc vít chính xác bằng kim loại. Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty sẽ có thêm 1 năm miễn (Năm 2022 -đã áp dụng) và 2 năm (Năm 2023-2024) giảm với mức thuế thu nhập bằng 5% đối với những sản phẩm thuộc công nghiệp hỗ trợ được nêu trong giấy xác nhận ưu đãi. Những sản phẩm còn lại không thuộc giấy xác nhận của Bộ Công Thương thì Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chà Gyun Young
Giám đốc